Chính sách phát triển
Ghi chú Bài giảng 6

Sản xuất công nghiệp làm cỗ máy tăng trưởng

Ở bài giảng trước, chúng ta bàn về mô hình "nền kinh tế kép" của Lewis, trong đó sự chuyển dịch lao động từ khu vực truyền thống sang khu vực hiện đại là nguồn tăng trưởng kinh tế quan trọng. Hôm nay ta tiếp tục xem xét mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng sản xuất công nghiệp luôn đi sát với phát triển kinh tế kể từ thời Cách mạng Công nghiệp ở Anh thế kỷ 19. Sự xuất hiện máy hơi nước và ứng dụng công nghệ mới trong nhà máy sản xuất, đặc biệt là khai khoáng và dệt, đã gia tăng mạnh mẽ năng suất và chuyển đổi cả cơ cấu sản xuất trong nước và thương mại thế giới. Chứng kiến sức mạnh kinh tế mà người Anh có được trên nền tảng Cách mạng Công nghiệp, các cường quốc châu Â khác và Mỹ đã tìm cách lập lại thành công này và phát triển khu vực sản xuất công nghiệp của riêng mình.

Trong thời kỳ hậu Thế Chiến II, các nước đang phát triển, gồm các thuộc địa cũ ở châu Á và châu Phi và các nhà nước độc lập ở Mỹ Latin, đã áp dụng chính sách đẩy mạnh công nghiệp hóa. Phát triển khu vực sản xuất công nghiệp được xem như là cỗ máy phát triển kinh tế. Đây không chỉ là định đề mang tính lý thuyết. Trong giai đoạn chiến tranh thế giới, các nước Mỹ Latin như Argentina và Brazil không chịu sự cạnh tranh trong sản xuất công nghiệp vì cuộc chiến đã làm gián đoạn các mối liên kết thương mại thông thường. Dưới hình thức bảo hộ thương mại tự nhiên này, các nước đều đạt tăng trưởng nhanh đối với các ngành nội địa. Dựa vào kinh nghiệm này họ cố gắng duy trì tăng trưởng sản xuất trong nước bằng hàng rào thuế quan và hạn ngạch. Lý luận công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu được dựa trên ý tưởng cho rằng, các nhà sản xuất trong nước cần được bảo hộ khỏi thị trường thế giới để có thời gian học hỏi những công nghệ và kỹ năng mới, và sau một thời gian bảo hộ đó, họ sẽ nổi lên trở thành các nhà sản xuất cạnh tranh.

Các nước đang phát triển thời hậu chiến rất lạc quan về qui mô công nghiệp hóa nhanh chóng. Sử gia người Nga của Harvard Alexander Gerschekron ghi chú rằng các nước công nghiệp hóa về sau như Đức, Nga, và Nhật đã hưởng lợi từ khả năng nhập khẩu công nghệ từ các nước tiên tiến. Những "lợi thế đi sau" này có nghĩa là các nước đến sau có thể nhanh chóng bắt kịp công nghệ tiên phong.[1] Tuy nhiên để áp dụng được những công nghệ này, các nước đến sau phải vận hành trên qui mô đủ lớn, nghĩa là phải có sự hỗ trợ của nhà nước và các thể chế tài chính lớn để hỗ trợ công nghiệp hóa.

[1] Alexander Gerschenkron, (1962) *Economic Development in Historical Perspective*, Cambridge: Harvard University Press.

Sản xuất công nghiệp theo phần trăm GDP tăng ở khắp các nước đang phát triển từ thập niên 1950, nhưng nhanh nhất và ổn định nhất là ở châu Á. Mỹ Latin bước vào thời hậu chiến với khu vực sản xuất công nghiệp qui mô vừa, tăng trưởng cho đến thập niên 1980 đằng sau hàng rào thương mại. Tiến trình này chấm dứt với khủng hoảng nợ thập niên 1980, khi tăng trưởng của Mỹ Latin chấm dứt và các chính sách thay thế nhập khẩu bị bãi bỏ trong nỗ lực tạo doanh thu từ xuất khẩu. Nam Á và châu Phi cận Sahara phát triển theo cùng quỹ đạo. Các nước Đ&ĐNA nhìn chung định hướng xuất khẩu nhiều hơn, đặc biệt sau khi kết thúc sự bùng nổ tài nguyên những năm 70 và hiệp ước Plaza Accords năm 1986 làm tăng giá đồng Yen. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật đổ vào Trung Quốc và ĐNA khi các công ty Nhật tìm cơ sở xuất khẩu ở các nước với mức lương thấp và đồng tiền rẻ hơn. Xu hướng modun hóa sản xuất nở rộ nhờ thay đổi công nghệ và tự do hóa thương mại, đã góp phần duy trì tăng trưởng sản xuất công nghiệp ở châu Á sau thập niên 1990.

Sản xuất công nghiệp làm cỗ máy tăng trưởng

Lý thuyết phát triển đã từ lâu cho rằng sản xuất công nghiệp là cỗ máy tăng trưởng ở các nước đang phát triển. Định đề này có cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm hay không?

Về thực nghiệm, sản xuất công nghiệp thật sự đi kèm với phát triển. Ở cấp độ đơn giản nhất, nếu chúng ta so sánh tỉ lệ GDP trong sản xuất công nghiệp và thu nhập bình quân đầu người thì sẽ thấy mối quan hệ khá gần gũi. Đồ thị phân bố cho thấy mối quan hệ này ở 70 quốc gia, bỏ qua các nước thu nhập cao và các nước xuất khẩu dầu. Dù có ngoại lệ, các nước dựa nhiều vào sản xuất công nghiệp thường là giàu có hơn các nước có nền sản xuất công nghiệp chưa phát triển.

Quan trọng hơn, tăng trưởng giá trị gia tăng sản xuất công nghiệp luôn đi kèm với tăng trưởng GDP. Chúng ta thường gọi đây là Qui luật thứ nhất của Kaldor, đặt theo tên nhà kinh tế Cambridge, Nicholas Kaldor. Kaldor chú trọng vào tầm quan trọng của sản xuất công nghiệp trong tăng trưởng kinh tế. Đồ thị biểu diễn mối quan hệ này ở 50 nước đang phát triển trong giai đoạn 1970-2010 (Các nước được chọn theo số liệu sẵn có). Rõ ràng đây là mối quan hệ mạnh, và vẫn duy trì lực đẩy theo thời gian.

Một lý do phổ biến cho mối quan hệ giữa sản xuất công nghiệp và thu nhập bình quân đầu người là tăng trưởng năng suất lao động trong công nghiệp thường nhanh hơn nông nghiệp. Đây là nền tảng của mô hình Lewis, và các mô hình tăng trưởng cơ cấu trong kinh tế học vĩ mô. Ở các nước bắt đầu quá trình phát triển với phần lớn lực lượng lao động trong nông nghiệp năng suất thấp thì sự phát triển sản xuất công nghiệp thường đi kèm với sự gia tăng năng suất bình quân. Theo Gerschenkron, các nước phát triển đi sau có thể đạt được tăng trưởng năng suất nhanh chóng trong sản xuất công

nghiệp thông qua nhập khẩu công nghệ được phát minh ở nơi khác. Những công nghệ này nội hàm trong tư liệu sản xuất (máy móc) được nhập khẩu từ nước ngoài.

Kaldor xem sản xuất công nghiệp như là cỗ máy tăng trưởng vì công nghệ trong khu vực này thường tạo ra lợi thế theo qui mô hơn là nông nghiệp và dịch vụ. Kaldor liên kết lợi thế theo qui mô với việc *vừa học vừa làm*, nghĩa là qui trình tiếp nhận năng lực công nghệ thông qua thực hành.[2] Sự mở rộng sản xuất công nghiệp tạo nhiều cơ hội cho việc học hỏi và phát triển kỹ năng. Điều này lý giải mối quan hệ nền tảng trong Qui luật Verdoorn, cụ thể là tăng trưởng sản xuất công nghiệp nhanh hơn dẫn đến sự tăng trưởng năng suất nhanh hơn.

Ở mức thu nhập cao hơn, sản xuất công nghiệp thường giảm đi theo % GDP và % dịch vụ tăng lên. Lý do là người dân đòi hỏi nhiều dịch vụ hơn khi thu nhập của họ tăng lên, nhưng khó có thể tăng năng suất trong ngành dịch vụ thâm dụng lao động hơn là trong sản xuất công nghiệp. Lợi thế theo qui mô khó đạt được trong dịch vụ hơn trong sản xuất công nghiệp: công ty luật có một ngàn luật sư chưa hẳn là hiệu quả hơn công ty chỉ có một luật sư. Năng suất trung bình của một giáo sư tại trường đại học lớn không lớn hơn vị giáo sư ở trường đại học nhỏ. Sự chuyển dịch sang dịch vụ là một trong những lý do chính khiến các nước có thu nhập cao thường tăng trưởng chậm hơn nhiều so với các nước thu nhập thấp. Tuy nhiên, quan điểm từ lâu cho rằng lợi thế theo qui mô không hiện hữu nay đang bị thách thức, khi công nghệ thông tin góp phần gia tăng năng suất trong một số loại hình dịch vụ.

Như chúng ta thấy trong mô hình Lewis, suất sinh lợi tăng dần theo qui mô trong sản xuất công nghiệp tạo ra lợi nhuận và từ đó thúc đẩy tích lũy vốn. Khi công nghệ mới được nội hàm trong tư liệu sản xuất, thì sự tích lũy vốn nhanh chóng sẽ đi kèm với thay đổi công nghệ nhanh chóng.

Về phía cầu, hàng hóa sản xuất công nghiệp đi kèm với độ co dãn cầu theo thu nhập cao hơn. Độ co dãn cầu theo thu nhập được định nghĩa như là phần trăm thay đổi lượng cầu chia cho phần trăm thay đổi thu nhập thực. Hàng hóa sản xuất công nghiệp không có độ co dãn cầu theo thu nhập đồng nhất. Khi chúng ta giàu có hơn, chúng ta muốn có nhiều thiết bị điện tử hơn, cả xe máy và ô tô, do đó có nhiều ngành phát triển khi nền kinh tế toàn cầu mở rộng. Nhưng cầu đối với một số hàng hóa sản xuất công nghiệp cụ thể sẽ giảm khi thu nhập tăng lên, ví dụ những hàng hóa thứ yếu như xe đạp rẻ tiền và đèn đốt ga. Tuy nhiên, mối quan hệ đồng biến giữa cầu hàng công nghiệp và thu nhập thì không tồn tại. Ngược lại, tỉ phần chi tiêu cho thực phẩm giảm khi thu nhập tăng. Mối quan hệ được kiểm chứng này gọi là Qui luật Engel.

[2] Nicholas Kaldor (1966) *Causes of the Slow Rate of Growth in the United Kingdom, An Inaugural Lecture*, Cambridge University Press.

Lợi thế đi sau

Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu không còn được ưa chuộng trong thập niên 1980. Những rào cản thuế quan cao đã giúp các doanh nghiệp trong nước nắm bắt thị trường nội địa, nhưng họ vẫn phụ thuộc nhiều vào hàng trung gian và tư liệu sản xuất nhập khẩu. Các nhà sản xuất công nghiệp đắt đỏ làm giảm sức cạnh tranh của nông nghiệp, dịch vụ và các ngành hạ nguồn. Các nước nhỏ nhận thấy thị trường nội địa không đủ lớn để đạt lợi thế theo qui mô trong sản xuất công nghiệp. Nhiều nước liên tục bị thâm hụt cán cân thanh toán, được bù đắp bằng vay mượn, góp phần tạo nên cuộc khủng hoảng nợ 1980. Về mặt chính trị, công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu tạo ra các cử tri nội địa ủng hộ bảo hộ thương mại mà thực tế chứng minh rất khó xử lý.

Tăng trưởng FDI nhanh chóng và xu hướng mô đun hóa sản xuất đã kích thích sự phát triển sản xuất công nghiệp ở các nước đang phát triển, đặc biệt ở Đ&ĐNA. Nhiều ngành công nghiệp mới này, như may mặc và linh kiện điện tử, ngày càng định hướng theo xuất khẩu và thâm dụng lao động. Những ngành khác định hướng vào thị trường nội địa, nhưng không dành được sự bảo hộ cao. Cả hai nhóm ngành đều nhạy cảm về mặt chi phí vì phải cạnh tranh với hàng nhập khẩu khẩu hay xuất khẩu từ các nước khác.

Trong kỷ nguyên mới của sản xuất công nghiệp định hướng xuất khẩu, liệu ý tưởng về lợi thế đi sau của Gerschenkron có còn đúng không? Liệu sản xuất công nghiệp ở các nước đang phát triển có bị vướng vào bẫy gia công rẻ tiền, công nghệ thấp, trong đó cạnh tranh giá cả là yếu tố quan trọng nhất? Hay các nước đang phát triển đang có lợi thế tận dụng tiền lương thấp của mình để nhập khẩu công nghệ mới và xây dựng năng lực công nghệ?

Fagerberg, Srholec và Knell (2007) đã chứng mình rằng sự phổ biến công nghệ vẫn là yếu tố quan trọng trong phát triển sản xuất công nghiệp ở các nước đang phát triển. Thứ nhất, họ chứng minh rằng không có mối quan hệ chặc chẽ giữa năng lực cạnh tranh giá cả (tính theo chi phí lao động đơn vị) và tăng trưởng kinh tế. Thực tế không phải các nước giá rẻ nhất là đang tăng trưởng nhanh nhất. Trung Quốc là quốc gia tăng trưởng nhanh nhất trong ví dụ này, nằm ở giữa sự phân bổ liên quan đến tính cạnh tranh giá. Một số nước tỏ ra không cạnh tranh như Hồng Kông, Israel và Ireland, đều đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng năng suất cao.

Thứ hai, thành công trong sản xuất công nghiệp xuất khẩu phụ thuộc một phần vào phía cầu, hoặc loại sản phẩm mà quốc gia xuất khẩu. Như đã nói, hàng xuất khẩu với độ co dãn cầu theo thu nhập cao hơn có khuynh hướng tăng trưởng nhanh hơn. Fagerberg, Srholec và Knell không sử dụng độ co dãn cầu theo thu nhập, nhưng họ sử dụng một khái niệm liên quan, xếp hạng sản phẩm dựa vào mức độ gia tăng cầu xuất khẩu. Cầu sản phẩm có thứ hạng cao hơn thì tăng trưởng nhanh hơn sản phẩm có thứ

hạng thấp hơn. Như trong hình, các nước Đông Á có tốc độ tăng trưởng cao kỷ lục và đã chuyên môn hóa vào hàng xuất khẩu với cầu thế giới có độ nổi cao. Ngược lại, các nước châu Phi tăng trưởng chậm hơn và chuyên môn hóa vào những sản phẩm thiếu sức cầu trên thế giới.

Kế tiếp, các tác giả tạo ra những chỉ số về năng lực công nghệ (bằng phát minh, bài viết đăng tải và các tạp chí khoa học) và năng lực thể chế (giáo dục, độ sâu tài chính và thượng tôn pháp luật), và kiểm định phạm vi mà những biến số này – cộng với giá và cầu – liên quan đến tăng trưởng GDP nhanh. Họ nhận thấy còn nhiều phạm vi cho các nước đi sau hưởng lợi từ việc phổ biến công nghệ. Hệ số GDP bình quân đầu người ban đầu là âm và lớn, cho thấy các nước nghèo thật sự tăng trưởng nhanh hơn. Các tác giả cũng phát hiện năng lực cạnh tranh giá, mặc dù quan trọng, nhưng không quan trọng bằn cầu, độ sẵn sàng về công nghệ và năng lực thể chế. Sự thành công của các nước Đông Á mới công nghiệp hóa phần lớn nhờ năng lực công nghệ và thể chế của họ, và nhờ tập trung vào các ngành đang phát triển như IT, chế tạo máy, và dược.

Họ kết luận rằng chính sách nên đặt ưu tiên một cách cân xứng vào cải thiện công nghệ và năng lực cạnh tranh, đồng thời khai thác mô thức thay đổi của năng lực cạnh tranh cầu thế giới. Xây dựng năng lực xã hội và công nghệ vẫn luôn là chìa khóa cho công nghiệp hóa thành công.